

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 296 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về đánh giá Chỉ số sẵn sàng
ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan
nhà nước tỉnh Quảng Ngãi**

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số: 84.11
ĐẾN	Ngày: 27.11.13
	Chuyên:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 700/TTr-STTTT ngày 21 tháng 10 năm 2013 về việc ban hành Quy định về đánh giá Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đánh giá Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch Hội Tin học tỉnh Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các thành viên Ban Chỉ đạo Công nghệ thông tin tỉnh Quảng Ngãi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Cục Ứng dụng CNTT (Bộ TT và TT);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Ban VHXH HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- VPUB: PCVP, các phòng nghiên cứu, CBTH;
- Lưu: VT, VHXH.qn811

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Thích

QUY ĐỊNH

Về đánh giá Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 296 /QĐ-UBND
ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cách thức, tiêu chí và thang điểm đánh giá Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (bao gồm cả các phòng, ban chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố) - *sau đây gọi chung là cơ quan.*

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin tỉnh Quảng Ngãi - Quangngai ICT Index (QNG ICT-Index) là chỉ số sẵn sàng ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi, bao gồm các tiêu chí, tiêu chuẩn nhằm đánh giá thực trạng ứng dụng và phát triển CNTT tại một cơ quan, liên quan đến hạ tầng kỹ thuật, nhân lực, tài chính, chính sách và môi trường tổ chức, sự quan tâm của lãnh đạo (người đứng đầu) tại các cơ quan.

Điều 4. Mục đích của việc đánh giá

1. Thông qua Chỉ số QNG ICT-Index, các cơ quan hữu quan có cái nhìn tổng thể đơn giản và dễ nhớ về mức độ ứng dụng CNTT trong năm của các cơ quan. Trên cơ sở đó, các cơ quan hữu quan hình thành các biện pháp, chính sách, chương trình nhằm nâng cao Chỉ số cũng đồng nghĩa với việc tăng hiệu quả ứng dụng CNTT-TT cho cơ quan.

2. QNG ICT-Index trong các cơ quan được đánh giá và công bố hằng năm là cơ sở để đánh giá hiện trạng, sự quan tâm của lãnh đạo cơ quan đến việc ứng dụng và phát triển CNTT tại các cơ quan.

3. QNG ICT-Index giúp UBND tỉnh có căn cứ hoạch định các chính sách phát triển CNTT đồng bộ hơn, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng thông tin, đẩy

mạnh ứng dụng CNTT phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng của tỉnh.

Chương II **CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 5. Các nhóm đối tượng

Chỉ số sẵn sàng ứng dụng CNTT tỉnh Quảng Ngãi – QNG ICT-Index được xây dựng cho 2 nhóm đối tượng:

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (áp dụng các tiêu chí đánh giá chỉ số sẵn sàng ứng dụng CNTT theo mẫu phiếu tại Phụ lục số 1, ban hành kèm theo Quy định này).

2. UBND các huyện, thành phố (áp dụng các tiêu chí đánh giá chỉ số sẵn sàng ứng dụng CNTT theo mẫu phiếu tại Phụ lục số 2, ban hành kèm theo Quy định này).

Điều 6. Các yêu cầu khi báo cáo, đánh giá

Đánh giá Chỉ số sẵn sàng ứng dụng CNTT phải đảm bảo các điều kiện sau:

1. Đáp ứng nhu cầu thông tin và các chỉ tiêu thống kê của tỉnh.

2. Tính khả thi: Các chỉ tiêu đánh giá, mức độ chi tiết của số liệu phải được báo cáo đúng thực tế, phù hợp với tổ chức và nguồn lực của cơ quan báo cáo. Số liệu đánh giá đảm bảo khai thác từ cơ sở dữ liệu và các văn bản của cơ quan.

3. Chế độ báo cáo không trùng lặp, chồng chéo giữa các kênh thông tin báo cáo khác.

4. Phạm vi thống kê: Số liệu đánh giá hoàn toàn thuộc phạm vi quản lý theo dõi của cơ quan báo cáo.

5. Thời hạn báo cáo: Các cơ quan gửi phiếu đánh giá hiện trạng tình hình ứng dụng CNTT của cơ quan mình theo mẫu tại phụ lục kèm theo Quy định này về Sở Thông tin và Truyền thông và Hội Tin học tỉnh Quảng Ngãi trước ngày 15 tháng 11 hằng năm.

6. Phương thức gửi báo cáo: phiếu đánh giá sẽ được thực hiện dưới 2 hình thức: bằng văn bản giấy và bằng văn bản điện tử qua hộp thư điện tử của Hội Tin học tỉnh Quảng Ngãi: hoitinhoc@quangngai.gov.vn.

7. Phiếu đánh giá điện tử thực hiện bằng cách gửi thư điện tử kèm tệp dữ liệu báo cáo. Cơ quan báo cáo phải sử dụng hộp Thư điện tử công vụ (XXX.@quangngai.gov.vn) của cơ quan mình để gửi phiếu đánh giá, không được sử dụng các hộp thư đăng ký miễn phí trên mạng để gửi phiếu đánh giá.

8. Phiếu đánh giá bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng cơ quan, số điện thoại cố định, di động, Hộp thư điện tử của người lập biểu để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý dữ liệu.

Điều 7. Các chỉ tiêu đánh giá

1. Về hạ tầng kỹ thuật CNTT và an toàn, an ninh thông tin:

- Tỷ lệ máy tính/cán bộ;
- Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng thông rộng;
- Tổng dung lượng băng thông Internet;
- Hệ thống an toàn - an ninh thông tin;
- Kết nối với các đơn vị trực thuộc của các cơ quan (*ngoài trụ sở làm việc của cơ quan*);

- Tổng mức đầu tư cho hạ tầng CNTT;

- Cơ sở dữ liệu (CSDL).

2. Về nhân lực CNTT:

- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT trong tổng số CBCC;
- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ chuyên môn;
- Tỷ lệ cán bộ, công chức biết sử dụng máy tính trong công việc;
- Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp Hộp thư điện tử công vụ;
- Công tác tuyên truyền, phổ biến để hình thành Công dân điện tử;
- Tổng mức đầu tư cho đào tạo nhân lực CNTT trong năm.

3. Về ứng dụng CNTT:

- Triển khai các phần mềm dùng chung;
- Triển khai các phần mềm ứng dụng cơ bản tại cơ quan;
- Tổng số phần mềm mã nguồn mở phục vụ công việc;
- Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc;
- Tỷ lệ dịch vụ hành chính công trực tuyến;
- Website/Cổng thông tin điện tử;
- Tần suất cập nhật Website, Cổng thông tin điện tử;
- Tổng mức đầu tư cho ứng dụng CNTT trong năm.

4. Về môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT:

- Cơ chế khuyến khích ứng dụng và phát triển CNTT;
- Quy chế đảm bảo an toàn - an ninh thông tin; vận hành các hệ thống;
- Sự quan tâm của lãnh đạo cơ quan đối với ứng dụng CNTT.

Điều 8. Các thang điểm đánh giá

1. Thang điểm dành cho các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh được đánh giá theo Phụ lục số 3, ban hành kèm theo Quy định này.
2. Thang điểm của UBND các huyện, thành phố được đánh giá theo Phụ lục 4, ban hành kèm theo Quy định này.
3. Tổng điểm tự đánh giá của đơn vị tối đa là 800 điểm; điểm đánh giá của Hội đồng đánh giá QNG ICT- Index tối đa là 200 điểm.

Chương III ĐÁNH GIÁ VÀ CÔNG BỐ XẾP HẠNG

Điều 9. Thu thập, xử lý số liệu và báo cáo đánh giá QNG ICT-Index

1. Hàng năm, Ban Chỉ đạo CNTT tỉnh Quảng Ngãi rà soát bộ Chỉ số, nếu thấy cần thay đổi bộ Chỉ số theo yêu cầu phát triển thì hiệu chỉnh và công bố bộ Chỉ số đánh giá QNG ICT-Index năm.
2. Trên cơ sở bộ chỉ số đánh giá QNG ICT-Index đã được công bố, Ban Chỉ đạo CNTT tỉnh Quảng Ngãi thông báo và hướng dẫn các cơ quan báo cáo. Số liệu báo cáo gửi về Sở Thông tin và Truyền thông, chậm nhất đến ngày 15/11 hàng năm.

Điều 10. Đánh giá QNG ICT-Index

1. Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng để tổ chức đánh giá QNG ICT-Index. Hội đồng do Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, kiêm Trưởng Ban Chỉ đạo CNTT tỉnh Quảng Ngãi làm Chủ tịch; tham gia Hội đồng là thành viên Ban Chỉ đạo CNTT tỉnh Quảng Ngãi, đại diện lãnh đạo Hội Tin học tỉnh Quảng Ngãi.
2. Tổ chuyên viên giúp việc của Ban Chỉ đạo CNTT tỉnh Quảng Ngãi (do Trưởng Ban Chỉ đạo thành lập) kiểm tra ngẫu nhiên số liệu của một số cơ quan để đánh giá tính chính xác của số liệu báo cáo.
3. Nguyên tắc kiểm tra, xác định tính chính xác và hiệu chỉnh số liệu:
 - a) Số liệu được kiểm tra tính đúng đắn trên cơ sở tính hợp lý qua nhiều năm của dữ liệu.
 - b) Trong một số trường hợp, nếu có số liệu đối chứng tin cậy (ví dụ số liệu về hạ tầng viễn thông của các nhà cung cấp dịch vụ hạ tầng viễn thông), sẽ sử dụng số liệu đối chứng đó thay cho số liệu trên phiếu điều tra.
 - c) Trường hợp thiếu số liệu, nếu có số liệu của các năm trước, sẽ bổ sung bằng số liệu tốt nhất của 3 năm đó.
 - d) Trường hợp nếu dữ liệu cho thấy không hợp lý (ví dụ, tỷ lệ máy tính có kết nối Internet lớn hơn 100%) thì được thay thế bằng giá trị thẩm tra của

Hội đồng hoặc giá trị lớn nhất có thể chấp nhận được (ví dụ: tỷ lệ máy tính có kết nối Internet bằng đúng 100%).

e) Đối với các trường hợp có sự đột biến tăng hoặc giảm của số liệu, mà không có cơ sở khoa học, hợp lý để khẳng định tính đúng đắn của sự tăng, giảm đó, thì sử dụng số liệu tương ứng của 02 năm gần nhất để hiệu chỉnh. Nếu không hiệu chỉnh được thì dùng số liệu thẩm tra của Hội đồng để thay thế cho số liệu bị đột biến.

4. Trên cơ sở đánh giá, Hội đồng tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả đánh giá xếp hạng QNG ICT-Index trước ngày 20/12 hàng năm.

Điều 11. Công bố QNG ICT-Index

Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính công bố xếp hạng đánh giá QNG ICT-Index hàng năm.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Thủ trưởng các cơ quan được quy định tại Điều 2 có trách nhiệm thực hiện báo cáo phiếu đánh giá theo mẫu quy định và gửi về Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 15 tháng 11 hằng năm.

2. Kinh phí cho việc đánh giá Chỉ số sẵn sàng ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước hằng năm được dự toán chung vào kinh phí sự nghiệp của Sở Thông tin và Truyền thông.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo trình UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Thích



PHỤ LỤC SỐ 1

Phiếu đánh giá đánh giá cho cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 296 /QĐ-UBND

ngày 26 tháng 1 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

**BAN CHỈ ĐẠO CNTT
TỈNH QUẢNG NGÃI**

HỘI TIN HỌC TỈNH QUẢNG NGÃI

**PHIẾU THU THẬP SỐ LIỆU VỀ MỨC ĐỘ SẴN SÀNG
ỨNG DỤNG CNTT CHO CÁC SỞ BAN NGÀNH CẤP TỈNH
NĂM:**

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ quan:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại, Fax:
4. Email:
5. Tổng số các đơn vị trực thuộc:
6. Tổng số CBCCVN của cơ quan:
7. Tổng số thủ tục hành chính đã được thống kê theo Đề án 30:

B. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT

1. Tổng số máy tính trong cơ quan:, Trong đó số lượng
Máy chủ là:.....

2. Tổng số máy tính trong cơ quan có kết nối Internet băng rộng:

- a) Tổng số máy tính có kết nối mạng LAN:
- b) Tổng số máy tính có kết nối WAN:
- c) Tổng số máy tính có cài đặt phần mềm chống virus:

3. Số lượng các thiết bị mạng:

- a) Switch:
- b) Hub:
- c) Modem:
- d) Router:
- đ) Tủ Rack:
- e) Thiết bị chống sét:

4. Tổng dung lượng băng thông rộng:

5. Kết nối với các đơn vị trực thuộc, địa phương: Có ☐ Không ☐

6. Hệ thống an ninh – an toàn thông tin:

a) Phần mềm diệt virus máy tính: Có ☐ Không ☐

Nếu có: sử dụng client-server hay client đơn lẻ:

Tên phần mềm diệt virus:

b) Hệ thống an ninh mạng: Có ☐ Không ☐

Nếu có, bằng hình thức nào dưới đây:

Tường lửa cứng ☐ Tên thiết bị:

Tường lửa mềm ☐ Tên phần mềm:

c) Hệ thống sao lưu dữ liệu: Có ☐ Không ☐

Nếu có: Sử dụng thiết bị nào để sao lưu:

SAN/NAS/DAS ☐ UBS Box ☐ Đĩa CD/DVC ☐

Khác: nêu tên thiết bị:

7. Tổng đầu tư từ ngân sách nhà nước cho hạ tầng kỹ thuật CNTT trong năm:đồng, chiếm:% tổng chi trong dự toán của cơ quan:

+ Kinh phí thường xuyên cho CNTT của cơ quan: triệu đồng;

+ Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản cho CNTT: triệu đồng.

C. NHÂN LỰC CNTT

1. Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT trong cơ quan:

Trong đó (chuyên ngành CNTT):

a) Trung cấp:

b) Cao đẳng, Đại học:

c) Trên Đại học:

2. Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức biết sử dụng máy tính thành thạo trong công việc:

3. Tổng số CBCCVC trong cơ quan được cấp hộp thư điện tử:

4. Tổng số CBCCVC trong cơ quan sử dụng thư điện tử trong công việc:

5. Số lượng cán bộ đi tập huấn các khóa đào tạo về CNTT:

6. Tổng chi ngân sách nhà nước cho đào tạo CNTT trong nămđ, chiếm:% tổng chi trong dự toán của cơ quan.

D. ỨNG DỤNG CNTT

1. Tổng chi ngân sách cho ứng dụng CNTT trong năm:đồng, chiếm:% tổng chi trong dự toán của cơ quan.

2. Sử dụng những phần mềm mã nguồn mở:

- | | | |
|--|--|--------------------------------------|
| ☐ OpenOffice | ☐ Firefox | ☐ Thunderbird |
| ☐ HĐH mã nguồn mở | | ☐ MrProject |
| ☐ Unikey | ☐ Khác.....(ghi rõ) | |

3. Triển khai các Phần mềm (PM) dùng chung:

- a) PM quản lý văn bản và điều hành công việc: ☐ Có ☐ Không

Nếu có, điền thêm các thông tin:

- Tổng số văn bản cơ quan nhận được trong năm:
- Tổng số văn bản đến được cập nhật, đưa vào phần mềm:
- Tổng số văn bản phát hành của cơ quan trong năm:
- Tổng số văn bản phát hành được truyền qua mạng (để truyền đến nơi nhận):
- Tổng số văn bản được luân chuyển, xử lý qua mạng (kết nối từ văn bản đến và văn bản đi):

- b) Quản lý hồ sơ một cửa:

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì điền thêm các thông tin:

- Số lượng hồ sơ một cửa cơ quan đã giải quyết trong năm:
- Số lượng hồ sơ một cửa được cập nhật vào phần mềm:
- Số lượng hồ sơ được hoàn thành và cập nhật nội dung đầy đủ:

4. Sử dụng các phần mềm ứng dụng khác:

- Phần mềm quản lý nhân sự: ☐ Có ☐ Không
- PM quản lý Tài chính – Kế toán: ☐ Có ☐ Không
- Phần mềm khác (liệt kê):

.....
.....
.....

5. Cơ sở dữ liệu chuyên ngành: ☐ Có ☐ Không

Nếu có, liệt kê:

.....
.....
.....

6. Trang thông tin điện tử hoặc Website của cơ quan:

- a) Địa chỉ Trang thông tin điện tử của cơ quan:

- Ban biên tập của Trang thông tin điện tử: ☐ Có ☐ Không
- Số lần truy cập:
- Chính sách nhuận bút cho Ban biên tập: ☐ Có ☐ Không

b) Các chức năng cơ bản của Trang thông tin điện tử:

- Giới thiệu chung: ☐
- Cơ cấu tổ chức cơ quan: ☐
- Tin tức - Sự kiện: ☐
- Tin về hoạt động của cơ quan: ☐
- Văn bản quy phạm pháp luật: ☐
- Hướng dẫn các thủ tục hành chính : ☐
- Thông tin quy hoạch, kế hoạch phát triển: ☐
- Danh mục địa chỉ thư điện tử chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền: ☐
- Thông tin dự án, đầu tư, đầu thầu, mua sắm công: ☐
- Thông tin doanh nghiệp: ☐
- Hỏi đáp chính sách: ☐
- Tìm kiếm: ☐
- Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân: ☐
- Khác (Liệt kê chi tiết):

+ ...

+ ...

c) Tần suất cập nhật thông tin:

☐ Hàng ngày

☐ Hàng tuần

☐ Hàng tháng

☐ Không thường xuyên

d) Tổng số lượng tin tức, bài đã cập nhật trong năm:.....,

Trong đó:

- Số lượng tin tức, bài viết có liên quan:

- Số lượng văn bản QPPL, chỉ đạo được cập nhật:

7. Dịch vụ hành chính công:

- Tổng số dịch vụ hành chính công của cơ quan:

- Tổng số dịch vụ công trực tuyến được cung cấp trên mạng:

trong đó:

✓ Tỷ lệ dịch vụ mức 1:

✓ Tỷ lệ dịch vụ mức 2:

✓ Số dịch vụ mức 3:

✓ Số dịch vụ mức 4:

E. MÔI TRƯỜNG TỔ CHỨC VÀ CHÍNH SÁCH

1. Các quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong nội bộ của cơ quan:

☐ Có

☐ Không

2. Các quy định nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin trong hoạt động của cơ quan:

☐ Có ☐ Không

3. Quy chế đảm bảo an toàn – an ninh thông tin:

☐ Có ☐ Không

4. Mức độ quan tâm của lãnh đạo cơ quan đối với việc ứng dụng và phát triển CNTT (đánh dấu vào một trong các ô sau):

☐ Không quan tâm hoặc quan tâm rất ít ☐ Quan tâm ở mức trung bình

☐ Quan tâm ở mức khá ☐ Rất quan tâm

Xin vui lòng cho biết:

Họ và tên người khai:

Bộ phận công tác:

Chức vụ:

Điện thoại liên lạc:

E-mail:

Ngày tháng năm ...

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày tháng năm

Lãnh đạo

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản cho CNTT: gồm ngân sách địa phương và của Tỉnh

- Tổng chi ngân sách cho ứng dụng CNTT: bao gồm phần mềm, dịch vụ, tư vấn, chi khác

- Hướng dẫn các thủ tục hành chính: Quy trình, thủ tục hành chính được thực hiện bởi các cơ quan trực thuộc, tên của người chịu trách nhiệm trong từng khâu thực hiện quy trình, thủ tục hành chính, thời hạn giải quyết các thủ tục hành chính; Hệ thống biểu mẫu điện tử.



PHIẾU LỤC SỐ 2

Phiếu đánh giá dành cho UBND thành phố Quảng Ngãi và các huyện
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 296 /QĐ-UBND
ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

**BAN CHỈ ĐẠO CNTT TỈNH
QUẢNG NGÃI**

HỘI TIN HỌC TỈNH QUẢNG NGÃI

**PHIẾU THU THẬP SỐ LIỆU VỀ MỨC ĐỘ SẴN SÀNG CHO
ỨNG DỤNG CNTT CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI VÀ CÁC HUYỆN
NĂM:**

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên huyện, thành phố:
2. Tổng dân số:
3. Tổng số hộ gia đình:
4. Tổng số các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND huyện/thành phố:
5. Tổng số phường, xã, thị trấn:
6. Tổng số CBCCVC thuộc UBND huyện, thành phố (bao gồm các cơ quan chuyên môn trực thuộc, UBND các xã, phường, thị trấn):
7. Tổng số thủ tục hành chính đã được thống kê theo Đề án 30:

B. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT

1. Tổng số hộ gia đình có máy tính:
2. Tổng số máy tính đang hoạt động trên địa bàn huyện:
3. Tổng số máy tính trong các CQNN cấp huyện/thành phố:
4. Tổng số máy tính trong các CQNN cấp huyện/thành phố có kết nối Internet bằng rộng:

Tổng số máy tính có kết nối mạng Lan:

Tổng số máy tính có kết nối Wan:

Tổng số máy tính có kết nối Internet:

5. Tổng dung lượng của băng thông rộng:
6. Số lượng các thiết bị mạng tại UBND huyện/thành phố:
 - a) Switch:
 - b) Hub:
 - c) Modem:
 - d) Router:
 - đ) Tủ Rack:
 - e) Thiết bị chống sét:

7. Hệ thống an ninh – an toàn thông tin:

a) Phần mềm diệt virus máy tính: Có ☐ Không ☐

Nếu có: sử dụng client-server hay client đơn lẻ:

Tên phần mềm diệt virus:

b) Hệ thống an ninh mạng: Có ☐ Không ☐

Nếu có, bằng hình thức nào dưới đây:

Tường lửa cứng ☐ Tên thiết bị:

Tường lửa mềm ☐ Tên phần mềm:

c) Hệ thống sao lưu dữ liệu: Có ☐ Không ☐

Nếu có: Sử dụng thiết bị nào để sao lưu:

SAN/NAS/DAS ☐ UBS Box ☐ Đĩa CD/DVC ☐

Khác: nêu tên thiết bị:

8. Kết nối với các đơn vị trực thuộc, địa phương: Có ☐ Không ☐

9. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn huyện/thành phố:

10. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn huyện/thành phố có kết nối Internet:

11. Tổng đầu tư từ ngân sách nhà nước cho hạ tầng kỹ thuật CNTT trong năm tại UBND huyện/thành phố, chiếm:% tổng chi ngân sách địa phương:

+ Kinh phí thường xuyên cho CNTT của địa phương: triệu đồng;

+ Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản cho CNTT: triệu đồng.

C. NHÂN LỰC CNTT

1. Tổng số các trường tiểu học:

2. Tổng số các trường tiểu học có giảng dạy tin học:

3. Tổng số các trường trung học cơ sở:

4. Tổng số các trường trung học cơ sở có giảng dạy tin học:

5. Tổng số cán bộ công chức trong các CQNN của huyện/ thành phố có bằng cấp từ Cao đẳng CNTT trở lên:

6. Tổng số cán bộ công chức trong các CQNN của huyện/ thành phố biết sử dụng máy tính trong công việc:

7. Tổng số cán bộ CNTT chuyên trách trong các CQNN của huyện/ thành phố:

Trong đó:

- Trung cấp:

- Cao đẳng, đại học:

- Trên đại học:

8. Tổng chi ngân sách nhà nước cho đào tạo CNTT trong năm:đồng, chiếm:% tổng chi ngân sách địa phương.

D. ỨNG DỤNG CNTT

1. Tổng chi ngân sách cho ứng dụng CNTT trong năm:đồng, chiếm:% tổng chi ngân sách địa phương.

2. Tổng số các cơ quan nhà nước của huyện/thành phố được cấp hộp thư điện tử công vụ:

3. Tổng số các cơ quan nhà nước của huyện/thành phố sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc:

4. Tổng số CBCCVC trong các cơ quan nhà nước của huyện/thành phố được cấp hộp thư điện tử:

5. Tổng số CBCCVC trong các cơ quan nhà nước của huyện/thành phố sử dụng thư điện tử trong công việc:

6. Sử dụng những phần mềm mã nguồn mở:

- ☐ OpenOffice ☐ Firefox ☐ Thunderbird
- ☐ HĐH mã nguồn mở ☐ MrProject
- ☐ Unikey ☐ Khác.....(ghi rõ)

7. Triển khai các ứng dụng cơ bản:

a) PM quản lý văn bản và điều hành công việc: ☐ Có ☐ Không

Nếu có, điền thêm các thông tin:

- Tổng số văn bản cơ quan nhận được trong năm:
- Tổng số văn bản đến được cập nhập, đưa vào phần mềm:
- Tổng số văn bản phát hành của cơ quan trong năm:
- Tổng số văn bản phát hành được truyền qua mạng (để truyền đến nơi nhận):

- Tổng số văn bản được luân chuyển, xử lý qua mạng (kết nối từ văn bản đến và văn bản đi):

b) Quản lý hồ sơ một cửa: ☐ Có ☐ Không

Nếu có thì điền thêm các thông tin:

- Số lượng hồ sơ một cửa cơ quan đã giải quyết trong năm:
- Số lượng hồ sơ một cửa được cập nhập vào phần mềm:
- Số lượng hồ sơ được hoàn thành và cập nhật nội dung đầy đủ:

8. Sử dụng các phần mềm ứng dụng khác:

- PM quản lý nhân sự: ☐ Có ☐ Không
- PM quản lý Tài chính – Kế toán: ☐ Có ☐ Không
- PM khác (liệt kê):
.....
.....
.....

9. Tổng số đơn vị trực thuộc có Website....., liệt kê:

.....
.....
.....

10. Công thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử hoặc Website:

a) Địa chỉ công thông tin điện tử hoặc Website:

- Ban biên tập của Trang thông tin điện tử: ☐
- Số lần truy cập:
- Chế độ nhuận bút cho Ban biên tập: ☐

b) Các chức năng cơ bản của công thông tin điện tử hoặc Website:

- Giới thiệu chung: ☐
- Cơ cấu tổ chức chính quyền địa phương: ☐
- Tin tức - Sự kiện: ☐
- Tin về hoạt động của các cơ quan QLNN địa phương: ☐
- Văn bản quy phạm pháp luật: ☐
- Hướng dẫn các thủ tục hành chính : ☐
- Thông tin quy hoạch, kế hoạch phát triển: ☐
- Danh mục địa chỉ thư điện tử chính thức của từng cơ quan trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền: ☐
- Thông tin dự án, đầu tư, đấu thầu, mua sắm công: ☐
- Thông tin doanh nghiệp: ☐
- Hỏi đáp chính sách: ☐
- Tìm kiếm: ☐
- Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân: ☐
- Khác (Liệt kê chi tiết):

+

+

c) Tần suất cập nhật thông tin:

- ☐ Hàng ngày ☐ Hàng tuần
☐ Hàng tháng ☐ Không thường xuyên

d) Số lượng tin cập nhật mới trung bình hàng tuần:

11. Dịch vụ hành chính công:

- Tổng số dịch vụ hành chính công của cơ quan:
- Tổng số dịch vụ công trực tuyến được cung cấp trên mạng:

trong đó:

- ✓ Tỷ lệ dịch vụ mức 1:
- ✓ Tỷ lệ dịch vụ mức 2:
- ✓ Số dịch vụ mức 3:
- ✓ Số dịch vụ mức 4:

E. MÔI TRƯỜNG TỔ CHỨC VÀ CHÍNH SÁCH

1. Tổ chức chỉ đạo và triển khai ứng dụng và phát triển CNTT:

- ☐ Có ☐ Không

2. Cơ chế ứng dụng và phát triển CNTT:

- ✓ Kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT:

- ☐ Dài hạn ☐ Ngắn hạn

- ✓ Cơ chế riêng khuyến khích ứng dụng và phát triển CNTT:

- ☐ Có ☐ Không

- ✓ Các quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong nội bộ các cơ quan QLNN của huyện/thành phố:

- ☐ Có ☐ Không

- ✓ Các quy định nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin trong hoạt động của các cơ quan QLNN của huyện/thành phố:

- ☐ Có ☐ Không

- ✓ Quy chế đảm bảo an toàn – an ninh thông tin:

- ☐ Có ☐ Không

3. Mức độ quan tâm của lãnh đạo huyện/thành phố đối với việc ứng dụng và phát triển CNTT (đánh dấu vào một trong các ô sau):

- ☐ Không quan tâm hoặc quan tâm rất ít ☐ Quan tâm ở mức trung bình

- ☐ Quan tâm ở mức khá ☐ Rất quan tâm

Xin vui lòng cho biết:

- Họ và tên người khai:
- Bộ phận công tác:
- Chức vụ:
- Điện thoại liên lạc:
- E-mail:

....., ngày tháng năm ...

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ, tên)

....., ngày tháng năm

Lãnh đạo

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản cho CNTT: bao gồm ngân sách địa phương và của tỉnh.

- Tổng chi ngân sách cho ứng dụng CNTT: phần mềm, dịch vụ, tư vấn, chi khác.

- Hướng dẫn các thủ tục hành chính: Quy trình, thủ tục hành chính được thực hiện bởi các cơ quan trực thuộc, tên của người chịu trách nhiệm trong từng khâu thực hiện quy trình, thủ tục hành chính, thời hạn giải quyết các thủ tục hành chính; Hệ thống biểu mẫu điện tử.

PHỤ LỤC SỐ 3
Thang điểm đánh giá dành cho các cơ quan
chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 296 /QĐ-UBND
 ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

I. THANG ĐIỂM TỰ ĐÁNH GIÁ

STT	Các tiêu chí	Các thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
A. CHỈ SỐ HẠ TẦNG KỸ THUẬT				180
1	Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng Lan = Tổng số máy tính có kết nối Lan/Tổng số máy tính	Không có kết nối	0	15
		< 50%	5	
		50% - 80%	10	
		>80%	15	
2	Số lượng các thiết bị mạng (thống kê 04 loại thiết bị)	Không có	0	20
		Có < 60 %	15	
		Có ≥ 60 %	20	
3	Tỷ lệ trung bình máy tính = Tổng số máy tính/Tổng số cán bộ công chức	<50%	5	15
		50% - 90%	10	
		>90 %	15	
4	Tổng dung lượng Internet băng thông rộng:	≤ 2Mbps	5	15
		đến 4Mbps	10	
		> 4Mbps	15	
5	Kết nối với các đơn vị trực thuộc, địa phương	Có	15	15
		Không	0	
6	Hệ thống an ninh – an toàn thông tin			70
	Tỷ lệ máy có cài đặt phần mềm diệt virus	<50%	0	10
		≥ 50	10	
	Hệ thống an ninh mạng	Có	20	20
		Không	0	
	Quy chế đảm bảo an toàn - an ninh thông tin	Có	20	20
		Không	0	
	Hệ thống sao lưu dữ liệu	Có	20	20
		Không	0	
7	Tỷ lệ đầu tư hạ tầng kỹ thuật CNTT trong năm = ngân sách đầu tư hạ tầng kỹ thuật CNTT/tổng kinh phí trong năm của cơ quan	< 0,02 %	10	30
		0,02 % – 0,04 %	20	
		> 0,04 %	30	

B. CHỈ SỐ HẠ TẦNG NHÂN LỰC				110
1	Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT	Không có	0	10
		1 - 2 người	10	
2	Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy vi tính = Tổng số cán bộ công chức biết sử dụng máy vi tính thành thạo/Tổng số cán bộ công chức	< 50%	5	20
		50% - 90%	15	
		> 90 %	20	
3	Tỷ lệ các bộ công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ = Tổng số cán bộ công chức được cấp hộp thư điện tử/Tổng số cán bộ công chức	< 50%	0	20
		50% - 90%	10	
		>90 %	20	
4	Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong công việc = Tổng số CBCC sử dụng/Tổng số CBCC	<20%	0	20
		20 % - 50%	5	
		50% - 90%	10	
		>90 %	20	
5	Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng phần mềm mã nguồn mở (Open Office, Mozilla Thundrebird, Mozilla FireFox, Unikey) = Tổng số cán bộ công chức biết sử dụng phần mềm mã nguồn mở/Tổng số cán bộ công chức	<50%	0	20
		50% - 90%	10	
		> 90 %	20	
6	Tỷ lệ đầu tư đào tạo CNTT trong năm = ngân sách đầu tư đào tạo CNTT/tổng kinh phí trong năm của cơ quan	< 0,002%	0	20
		0,002% - 0,004 %	5	
		0,005% - 0,009 %	10	
		> 0,01 %	20	
C. CHỈ SỐ ỨNG DỤNG CNTT				435
1	Phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc			
	Tỷ lệ văn bản đến được cập nhập, đưa vào phần mềm= Tổng số văn bản đến được cập nhập, đưa vào phần mềm/Tổng số văn bản cơ quan nhận được trong năm	Không sử dụng	0	20
		< 50%	5	
		50% - 80%	10	
		> 80 %	20	
	Tỷ lệ văn bản đi được phát hành qua mạng= Tổng số văn bản đi được phát hành qua mạng/Tổng số văn bản phát hành của cơ quan trong năm	Không sử dụng	0	30
		< 50%	5	
		50% - 80%	20	
		> 80 %	30	

	Tỷ lệ văn bản được luân chuyển, xử lý qua mạng = Tổng số văn bản được luân chuyển, xử lý qua mạng/Tổng số văn bản phát hành của cơ quan trong năm	Không sử dụng	0	30
		< 30%	5	
		30% - 50%	10	
		50% - 80%	20	
		> 80 %	30	
2	Phần mềm Quản lý hồ sơ một cửa			
	Tỷ lệ hồ sơ một cửa được cập nhật vào phần mềm= Tổng số ý hồ sơ một cửa được cập nhật vào phần mềm/Tổng số hồ sơ một cửa trong năm	Không sử dụng	0	15
		< 50%	5	
		50% - 80%	10	
		> 80 %	15	
	Tỷ lệ hồ sơ một cửa được hoàn thành và cập nhật nội dung đầy đủ= Tổng số hồ sơ một cửa được hoàn thành và cập nhật nội dung đầy đủ/Tổng số hồ sơ một cửa trong năm	Không sử dụng	0	20
		< 50%	5	
		50% - 80%	10	
		> 80 %	20	
3	Phần mềm quản lý nhân sự	Có	10	10
		Không	0	
4	Phần mềm Kế toán - tài chính	Có	10	10
		Không	0	
	Các phần mềm quản lý nội bộ khác, mỗi phần mềm 10 điểm	Tối đa tính điểm cho 3 PM	30	30
5	CSDL chuyên ngành. Mỗi CSDL 10 điểm (liệt kê CSDL)	Tối đa tính điểm cho 4 CSDL	40	40
	Không sử dụng	Không	0	
6	Sử dụng những phần mềm mã nguồn mở. Mỗi phần mềm sử dụng 10 điểm	Tối đa tính điểm cho 3 PM	30	30
	Không sử dụng	Không	0	
7	Dịch vụ công trực tuyến			
	Tỷ lệ dịch vụ mức 1	20% - 50%	0	10
		50% - 80%	5	
		> 80 %	10	
	Tỷ lệ dịch vụ mức 2	20% - 50%	0	20
		50% - 80%	10	
> 80 %		20		

	Số dịch vụ công mức 3	Mỗi dịch vụ công	10	60
		Tối đa tính 6 dịch vụ	60	
8	Cổng thông tin điện tử/ trang thông tin điện tử (Website)			
	Ban biên tập Website	Có	10	10
		Không	0	
	Tỷ lệ truy cập Website = Tổng số lần truy cập/Tổng dân số của tỉnh	< 10%	5	30
		10% - 40%	10	
		> 40 %	15	
	Chức năng cơ bản của Website (theo Nghị định 43/2011/NĐ-CP)	> 80%	10	10
		50% - 80%	5	
		< 50%	0	
	Tần suất cập nhật thông tin	Hằng ngày	20	20
		Hằng tuần	10	
		Hằng tháng	0	
9	Số lượng tin tức, bài viết cập nhật/ngày (chia bình quân 365 ngày/năm)	≤ 1 tin tức, bài viết	5	20
		2 - 3 tin tức, bài viết	10	
		≥ 4 tin tức, bài viết	20	
10	Tỷ lệ chi ngân sách cho phát triển ứng dụng CNTT trong năm = ngân sách đầu tư phát triển ứng dụng CNTT/tổng kinh phí trong năm của cơ quan trong năm	< 0,03%	5	20
		0,03% - 0,09 %	10	
		> 0,09 %	20	
D. CHỈ SỐ MÔI TRƯỜNG – CHÍNH SÁCH				75
1	Sự quan tâm của lãnh đạo cơ quan đối với ứng dụng CNTT	Yếu	0	20
		Trung bình	10	
		Khá	15	
		Tốt	20	
2	Cơ chế khuyến khích ứng dụng và phát triển CNTT			
	Có quy chế về sử dụng thư điện tử	Có	10	10
		Không	0	
	Có định hướng, kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT hằng năm và dài hạn (Có thể lồng ghép vào kế hoạch chung của cơ quan)	Có	20	20
Không		0		

	Các quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong nội bộ của cơ quan	Có	15	15
		Không	0	
	Các quy định nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin trong hoạt động của cơ quan	Có	10	10
		Không	0	
TỔNG CỘNG:				800

II. THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG (Tối đa 200 điểm).

- Điền đầy đủ các thông tin của Phiếu đánh giá: 50 điểm
- Tính chính xác của các thông tin tự đánh giá:
 - + Số tiêu chí tự đánh giá chính xác lớn hơn 90% tiêu chí: 80 điểm.
 - + Số tiêu chí tự đánh giá chính xác 80% - 90% tiêu chí: 50 điểm.
 - + Số tiêu chí tự đánh giá chính xác 60% - 80% tiêu chí: 30 điểm.
- Gửi phiếu đánh giá có kèm theo bản điện tử qua hộp thư công vụ (xxx@quangngai.gov.vn): 20 điểm.
- Phiếu đánh giá thực hiện đúng quy định (thời gian, chữ ký, con dấu): 50 điểm.



PHỤ LỤC SỐ 4

Thang điểm đánh giá dành cho UBND các huyện, thành phố

(Ban hành theo Quyết định số: 296 /QĐ-UBND

ngày 26 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

I. THANG ĐIỂM TỰ ĐÁNH GIÁ

STT	Các tiêu chí	Các thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
A. CHỈ SỐ HẠ TẦNG KỸ THUẬT				195
1	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính = Tổng số hộ gia đình có máy tính/Tổng số hộ gia đình	Không có	0	15
		< 10%	5	
		10% - 30%	10	
		> 30 %	15	
2	Tỷ lệ máy tính trên địa bàn = Tổng số máy tính/Tổng dân số trên địa bàn	< 5%	0	15
		5% - 10%	5	
		10% - 20%	10	
		> 20 %	15	
3	Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng Lan = Tổng số máy tính có kết nối Lan/Tổng số máy tính (chỉ tính tại các CQNN)	≤ 50%	0	10
		50% - 80%	5	
		> 80%	10	
4	Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng Wan = Tổng số máy tính có kết nối Wan/Tổng số máy tính (chỉ tính tại các CQNN)	Không có kết nối	0	15
		< 50%	5	
		50% - 80%	10	
		> 80 %	15	
5	Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng Internet = Tổng số máy tính có kết nối Internet/Tổng số máy tính (toàn địa phương)	Không có kết nối	0	15
		< 50	5	
		50% - 80%	10	
		> 80 %	15	
7	Số lượng các thiết bị mạng (trong các CQNN)	Không có	0	15
		Có < 80 %	10	
		Có ≥ 80 %	15	
8	Tỷ lệ sử dụng máy tính trong các CQNN = Tổng số máy tính trong các CQNN/Tổng số cán bộ công chức	Không sử dụng	0	15
		< 50%	5	
		50% - 80%	10	
		> 80 %	15	

9	Tổng dung lượng băng thông rộng:	< 1Mbps	5	15
		1Mbps-3Mbps	10	
		> 3Mbps	15	
10	Kết nối với các đơn vị trực thuộc, địa phương	Có	10	10
		Không	0	
11	Hệ thống an ninh – an toàn thông tin			50
	Phần mềm diệt virus	Có	10	10
		Không	0	
	Hệ thống an ninh mạng	Có	10	10
		Không	0	
	Hệ thống sao lưu dữ liệu	Có	10	10
		Không	0	
	Có Quy chế an toàn - an ninh thông tin	Có	20	20
Không		0		
12	Tỷ lệ đầu tư hạ tầng kỹ thuật CNTT trong năm = ngân sách đầu tư hạ tầng kỹ thuật CNTT/tổng kinh phí trong năm của địa phương	< 0,02 %	5	20
		0,02 % – 0,04 %	10	
		> 0,04 %	20	
B. CHỈ SỐ NHÂN LỰC				150
1	Tỷ lệ Trường Tiểu học có giảng dạy tin học	≤50%	0	20
		50% - 80%	10	
		≥80 %	20	
2	Tỷ lệ Trường Trung học cơ sở có giảng dạy tin học	≤50%	0	10
		50% - 80%	5	
		≥80 %	10	
3	Tỷ lệ công chức, viên chức trong CQNN có bằng Kỹ thuật viên CNTT trở lên = Tổng số công chức, viên chức có bằng Kỹ thuật viên CNTT trở lên/tổng số công chức, viên chức	≤10%	5	15
		10% - 30%	10	
		≥30 %	15	
4	Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT	1 người	5	10
		2-3 người	10	
5	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng CNTT trở lên = Số cán bộ chuyên trách có trình độ từ cao đẳng trở lên/tổng số cán bộ chuyên trách	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	

6	Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy vi tính = Tổng số cán bộ công chức biết sử dụng máy vi tính/Tổng số cán bộ công chức	≤50%	5	20
		50% - 80%	10	
		≥80 %	20	
7	Tỷ lệ các bộ công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ= Tổng số cán bộ công chức được cấp hộp thư điện tử/Tổng số cán bộ công chức	≤ 50%	0	10
		50% - 80%	5	
		≥80 %	10	
8	Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong công việc	≤10%	0	20
		10 % - 50%	5	
		50% - 80%	10	
		>80 %	20	
9	Tỷ lệ đầu tư đào tạo CNTT trong năm = ngân sách đầu tư đào tạo CNTT/tổng kinh phí trong năm của cơ quan	< 0,003%	0	30
		0,003% - 0,005 %	10	
		0,006% - 0,01 %	20	
		> 0,01 %	30	
C. CHỈ SỐ ỨNG DỤNG CNTT				380
1	Phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc			
	Tỷ lệ văn bản đến được cập nhập, đưa vào phần mềm= Tổng số văn bản đến được cập nhập, đưa vào phần mềm/Tổng số văn bản cơ quan nhận được trong năm	Không sử dụng	0	20
		< 50%	5	
		50% - 80%	10	
		> 80 %	20	
	Tỷ lệ văn bản đi được phát hành qua mạng= Tổng số văn bản đi được phát hành qua mạng/- Tổng số văn bản phát hành của cơ quan trong năm	Không sử dụng	0	30
		< 50%	10	
		50% - 80%	20	
		> 80 %	30	
	Tỷ lệ văn bản được luân chuyển, xử lý qua mạng = Tổng số văn bản được luân chuyển, xử lý qua mạng /Tổng số văn bản phát hành của cơ quan trong năm	Không sử dụng	0	30
		< 50%	10	
		50% - 80%	20	
		> 80 %	30	

2	Phần mềm Quản lý hồ sơ một cửa			
	Tỷ lệ hồ sơ một cửa được cập nhật vào phần mềm = Tổng số hồ sơ một cửa được cập nhật vào phần mềm/Tổng số hồ sơ một cửa trong năm	Không sử dụng	0	20
		< 50%	5	
		50% - 80%	10	
		> 80 %	20	
	Tỷ lệ hồ sơ một cửa được hoàn thành và cập nhật nội dung đầy đủ= Tổng số hồ sơ một cửa được hoàn thành và cập nhật nội dung đầy đủ/Tổng số hồ sơ một cửa trong năm	Không sử dụng	0	20
		< 50%	5	
		50% - 80%	10	
> 80%		20		
3	Phần mềm quản lý nhân sự	Có	10	10
		Không	0	
4	Phần mềm tài chính – kế hoạch	Có	10	10
		Không	0	
5	Các phần mềm khác, mỗi phần mềm 10 điểm	Tối đa tính điểm cho 3 PM	30	30
6	Sử dụng những phần mềm mã nguồn mở. Mỗi phần mềm sử dụng 10 điểm	Tối đa tính điểm cho 3 PM	30	30
			10	
	Không sử dụng	Không	0	
8	Dịch vụ công trực tuyến			
	Tỷ lệ dịch vụ mức 1	20% - 50%	0	10
		50% - 80%	5	
		> 80 %	10	
	Tỷ lệ dịch vụ mức 2	20% - 50%	0	20
		50% - 80%	10	
		> 80 %	20	
	Số dịch vụ công mức 3	Mỗi dịch vụ công	10	40
Tối đa tính 4 dịch vụ		40		
9	Cổng thông tin điện tử/ trang thông tin điện tử (Website)			
	Ban biên tập Website	Có	10	10
		Không	0	
	Tỷ lệ truy cập Website = Tổng số lần truy cập/Tổng dân số của huyện/thành phố	< 15%	0	20
		15% - 40%	10	
> 40 %		20		

	Chức năng cơ bản của Website (theo Nghị định 43/2011/NĐ-CP)	> 80%	10	10
		50% - 80%	5	
		< 50%	0	
	Tần suất cập nhật thông tin	Hàng ngày	20	20
		Hàng tuần	10	
		Hàng tháng	0	
10	Số lượng tin cập nhật/ngày	< 01 tin	5	20
		01 - 03 tin	10	
		> 3 tin	20	
11	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có Website	> 80%	15	15
		50% - 80%	10	
		< 50%	5	
12	Tỷ lệ chi ngân sách cho phát triển ứng dụng CNTT trong năm = ngân sách đầu tư phát triển ứng dụng CNTT/tổng kinh phí trong năm của cơ quan trong năm	< 0,02%	5	15
		0,02% - 0,07 %	10	
		> 0,07 %	15	
D. CHỈ SỐ MÔI TRƯỜNG				75
1	Tổ chức chỉ đạo và triển khai ứng dụng phát triển CNTT	Có	10	10
		Không	0	
2	Sự quan tâm của lãnh đạo cơ quan đối với ứng dụng CNTT	Yếu	5	20
		Trung bình	10	
		Khá	15	
		Tốt	20	
Cơ chế khuyến khích ứng dụng và phát triển CNTT				45
1	Kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT	Không có	0	15
		Chỉ hàng năm	5	
		Chỉ 5 năm	5	
		Cả hàng năm và 5 năm	15	
2	Cơ chế khuyến khích ứng dụng và phát triển	Có	10	15
		Không	0	
3	Các quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong nội bộ của cơ quan	Có	10	15
		Không	0	
TỔNG CỘNG:				800

II. THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG (Tối đa 200 điểm)

- Điền đầy đủ các thông tin của Phiếu đánh giá: + 50 điểm
- Tính chính xác của các thông tin tự đánh giá:
 - Số tiêu chí tự đánh giá chính xác lớn hơn 90% tiêu chí: 80 điểm.
 - Số tiêu chí tự đánh giá chính xác 80% - 90% tiêu chí: 50 điểm.
 - Số tiêu chí tự đánh giá chính xác 60% - 80% tiêu chí: 30 điểm.
- Gửi phiếu đánh giá có kèm theo bản điện tử bằng hộp thư công vụ (xxx@quangngai.gov.vn): 20 điểm.
- Phiếu đánh giá thực hiện đúng quy định (thời gian, chữ ký, con dấu): 50 điểm.

====***=====